



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC ĐÔNG NAI

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

(đã được kiểm toán)



CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC ĐỒNG NAI

221B Phạm Văn Thuận, phường Tân Tiến, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	05 - 33
Bảng cân đối kế toán	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08
Thuyết minh Báo cáo tài chính	09 - 33

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC ĐỒNG NAI

221B Phạm Văn Thuận, phường Tân Tiến, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dược Đồng Nai (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dược Đồng Nai là Doanh nghiệp nhà nước được chuyển đổi thành Công ty cổ phần theo Quyết định số 3107/QĐ-UBND do Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai ban hành ngày 06 tháng 09 năm 2005. Công ty Cổ phần Dược Đồng Nai hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3600248086 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu ngày 23 tháng 12 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ 14 ngày 04 tháng 12 năm 2024.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: 221B Phạm Văn Thuận, phường Tân Tiến, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Cao Nhơn	Chủ tịch	(Bỏ nhiệm ngày 22/04/2024)
Ông Vũ Văn Luyện	Chủ tịch	(Miễn nhiệm ngày 22/04/2024)
Bà Đỗ Thị Nga	Phó Chủ tịch	
Ông Võ Trung Thành	Thành viên	(Bỏ nhiệm ngày 22/04/2024)
Ông Nguyễn Minh Trung	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 22/04/2024)
Bà Nguyễn Thị Thùy Vân	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 22/04/2024)
Ông Trương Thanh Tùng	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 22/04/2024)

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Đỗ Thị Nga	Tổng giám đốc
Ông Nguyễn Văn Khoa	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Lê Đình Sơn	Trưởng ban
Bà Trần Thị Mỹ Lệ	Thành viên
Bà Mai Thị Thế	Thành viên

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến khi lập Báo cáo tài chính này là Ông Nguyễn Cao Nhơn – Chủ tịch Hội đồng quản trị.

Bà Đỗ Thị Nga - Tổng Giám đốc được ông Nguyễn Cao Nhơn ủy quyền ký Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 theo Giấy ủy quyền số 02/GUQ-CTCPD ngày 22/04/2024.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC ĐỒNG NAI

221B Phạm Văn Thuận, phường Tân Tiến, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán và Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18/09/2024 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 96/2020/TT-BTC.

Đồng Nai, ngày 19 tháng 02 năm 2025

TM. Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc



Đỗ Thị Nga



Số: 190225.001/BCTC.HCM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Dược Đồng Nai**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Dược Đồng Nai được lập ngày 19 tháng 02 năm 2025, từ trang 05 đến trang 33, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Dược Đồng Nai tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 02 năm 2025

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Phó Tổng Giám đốc



Ngô Minh Quý

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 2434-2023-002-1

Kiểm toán viên

Phạm Văn Sang

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 3864-2025-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		106.739.030.931	81.678.593.730
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	2.805.394.019	936.268.321
111	1. Tiền		2.805.394.019	936.268.321
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		53.532.773.885	33.338.813.245
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	04	52.661.422.435	31.741.211.296
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	05	731.351.450	1.575.339.120
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	06	140.000.000	148.500.000
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		-	(126.237.171)
140	IV. Hàng tồn kho	08	49.368.011.494	45.721.467.025
141	1. Hàng tồn kho		49.368.011.494	45.721.467.025
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		1.032.851.533	1.682.045.139
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	119.545.565	20.430.036
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		909.572.308	1.640.125.486
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	3.733.660	21.489.617
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		12.193.382.032	13.986.441.469
220	II. Tài sản cố định		11.599.658.256	13.540.469.278
221	1. Tài sản cố định hữu hình	09	11.492.158.257	13.483.802.611
222	- Nguyên giá		50.581.886.796	50.280.044.336
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(39.089.728.539)	(36.796.241.725)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	107.499.999	56.666.667
228	- Nguyên giá		480.000.000	340.000.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(372.500.001)	(283.333.333)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		143.322.223	-
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		143.322.223	-
260	VI. Tài sản dài hạn khác		450.401.553	445.972.191
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	450.401.553	445.972.191
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		118.932.412.963	95.665.035.199

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		62.235.611.005	42.952.139.106
310	I. Nợ ngắn hạn		62.111.011.005	42.835.639.106
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	54.125.401.674	31.015.198.762
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	822.822.621	1.765.600.121
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	560.364.219	726.173.082
314	4. Phải trả người lao động		3.928.011.943	3.954.197.769
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	1.078.346.179	983.097.363
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	17	503.452.045	409.575.325
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	12	601.307.595	3.390.112.401
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		491.304.729	591.684.283
330	II. Nợ dài hạn		124.600.000	116.500.000
337	1. Phải trả dài hạn khác	17	124.600.000	116.500.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		56.696.801.958	52.712.896.093
410	I. Vốn chủ sở hữu	18	56.617.492.821	52.633.586.956
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		30.000.100.000	30.000.100.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		30.000.100.000	30.000.100.000
414	2. Vốn khác của chủ sở hữu		4.891.400.000	4.891.400.000
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		8.107.648.326	6.449.590.845
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		13.618.344.495	11.292.496.111
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		4.732.883.556	3.002.208.704
421b	LNST chưa phân phối năm nay		8.885.460.939	8.290.287.407
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		79.309.137	79.309.137
431	1. Nguồn kinh phí		79.309.137	79.309.137
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		118.932.412.963	95.665.035.199

Người lập

Phạm Thị Thanh Thùy

Kế toán trưởng

Phạm Thị Thanh Thùy

Đồng Nai, ngày 19 tháng 02 năm 2025

Tổng Giám đốc

Đỗ Thị Nga

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2024

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	443.319.721.303	324.814.037.334
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	21	1.774.502.343	1.941.685.685
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		441.545.218.960	322.872.351.649
11	4. Giá vốn hàng bán	22	413.933.795.008	295.598.298.287
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		27.611.423.952	27.274.053.362
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23	2.550.741.936	967.917.829
22	7. Chi phí tài chính	24	1.508.607.077	1.355.568.851
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		201.122.627	708.298.743
25	8. Chi phí bán hàng	25	9.065.810.518	8.185.395.961
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	8.553.285.815	8.419.413.166
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		11.034.462.478	10.281.593.213
31	11. Thu nhập khác	27	127.801.372	179.630.068
32	12. Chi phí khác	28	13.050.144	41.807.147
40	13. Lợi nhuận khác		114.751.228	137.822.921
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		11.149.213.706	10.419.416.134
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	29	2.263.752.767	2.129.128.727
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>8.885.460.939</u>	<u>8.290.287.407</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	30	2.962	2.763

Người lập

Phạm Thị Thanh Thùy

Kế toán trưởng

Phạm Thị Thanh Thùy

Đồng Nai, ngày 19 tháng 02 năm 2025

Tổng Giám đốc



Đỗ Thị Nga

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2024

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		441.678.157.079	336.641.045.587
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(387.957.365.112)	(284.728.475.787)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(16.769.717.394)	(16.482.725.727)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		(200.070.646)	(708.298.743)
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(2.429.561.630)	(2.347.963.152)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		1.655.553.413	461.941.484
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(27.673.987.134)	(16.688.932.758)
20	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>		8.303.008.576	16.146.590.904
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(143.322.223)	(36.650.000)
27	2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		4.379.431	3.419.362
30	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>		(138.942.792)	(33.230.638)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		32.359.206.839	20.018.251.762
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(35.148.011.645)	(32.468.035.192)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(3.506.135.280)	(3.564.861.055)
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>		(6.294.940.086)	(16.014.644.485)
50	<i>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</i>		1.869.125.698	98.715.781
60	<i>Tiền và tương đương tiền đầu năm</i>		936.268.321	837.552.540
70	<i>Tiền và tương đương tiền cuối năm</i>	03	2.805.394.019	936.268.321

Đồng Nai, ngày 19 tháng 02 năm 2025

Người lập

Phạm Thị Thanh Thùy

Kế toán trưởng

Phạm Thị Thanh Thủy

Tổng Giám đốc



Đỗ Thị Nga

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2024

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dược Đồng Nai là Doanh nghiệp nhà nước được chuyển đổi thành Công ty cổ phần theo Quyết định số 3107/QĐ-UBND do Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai ban hành ngày 06 tháng 09 năm 2005. Công ty Cổ phần Dược Đồng Nai hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3600248086 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu ngày 23 tháng 12 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ 14 ngày 04 tháng 12 năm 2024.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: 221B Phạm Văn Thuận, phường Tân Tiến, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 30.000.100.000 VND, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 30.000.100.000 VND; tương đương 3.000.010 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là: 104 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2024 là: 101 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất kinh doanh, xuất nhập khẩu dược phẩm.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất, mua bán và xuất khẩu trực tiếp dược phẩm, mỹ phẩm, thuốc thực phẩm, nguyên phụ liệu, vật tư và thiết bị ngành y tế, sinh phẩm y tế;
- Bán buôn, bán lẻ dược phẩm, các sản phẩm mỹ phẩm, thuốc thực phẩm, vật tư thiết bị ngành y tế, nguyên liệu và bao bì phục vụ cho việc kinh doanh thuốc;
- Đầu tư kinh doanh nuôi trồng và chế biến các loại cây con làm thuốc.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ năm 2024 tăng 118,672 tỷ VND (tương đương 36,76%) so với năm 2023. Giá vốn hàng bán tăng 118,335 tỷ VND (tương đương 40,03%). Nguyên nhân chủ yếu là do trong năm 2024 Công ty phát triển thêm được một số khách hàng mới đồng thời thị trường dược phẩm trong nước vẫn duy trì đà tăng trưởng nhờ nhu cầu chăm sóc sức khỏe ngày càng cao và các chính sách hỗ trợ từ Nhà nước.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Chi nhánh Long Thành	Long Thành, Đồng Nai	Buôn bán thuốc
Chi nhánh Trảng Bom	Trảng Bom, Đồng Nai	Buôn bán thuốc
Chi nhánh Biên Hòa	Biên Hòa, Đồng Nai	Buôn bán thuốc
Bộ phận bán hàng Long Khánh	Long Khánh, Đồng Nai	Buôn bán thuốc
Bộ phận bán hàng Định Quán	Định Quán, Đồng Nai	Buôn bán thuốc
Bộ phận bán hàng Xuân Lộc	Xuân Lộc, Đồng Nai	Buôn bán thuốc
Bộ phận bán hàng Vĩnh Cửu	Vĩnh Cửu, Đồng Nai	Buôn bán thuốc

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty

2.4 . Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho
- Ước tính phân bổ chi phí trả trước
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

2.5 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.6 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.7 . Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	24 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 25 năm
- Phương tiện vận tải	06 năm
- Thiết bị văn phòng	05 - 08 năm
- Phần mềm quản lý	08 năm

2.11 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 đến 03 năm.
- Chi phí bảo hiểm được phân bổ theo phương pháp đường thẳng và phân bổ theo thời gian quy định của từng hợp đồng.

2.13 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.14 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.15 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng

2.16 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm tài chính nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: Chi phí điện nước, hoa hồng môi giới, chi phí khuyến mãi và chi phí sửa chữa tài sản... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam.



2.18 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu.

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.19 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

2.20 . Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ và kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

2.21 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.23 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.24 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.25 . Thông tin bộ phận

Hoạt động kinh doanh của Công ty là sản xuất, kinh doanh dược phẩm, mỹ phẩm và diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam. Do đó, Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3 . TIỀN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền mặt	55.668.754	42.941.495
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.749.725.265	893.326.826
	2.805.394.019	936.268.321

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC ĐỒNG NAI221B Phạm Văn Thuận, phường Tân Tiến, thành phố Biên Hòa,
tỉnh Đồng Nai**Báo cáo tài chính**

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

4 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu khách hàng là các bên khác				
- Công ty Cổ phần Hoá - Dược Phẩm Mekophar	14.570.358.480	-	7.539.378.000	-
- Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Phúc An	9.343.611.786	-	2.632.250.939	-
- Công ty TNHH Dược phẩm Gim Pharma	7.755.238.780	-	6.167.663.676	-
- Chi nhánh Công ty TNHH Glandcore	3.941.827.204	-	-	-
- Công ty Cổ phần US Pharma USA	3.247.136.550	-	466.746.000	-
- Công ty Cổ phần Dược phẩm Nha Khoa Hoàn Cầu	2.037.881.854	-	-	-
- Công ty TNHH Dược phẩm Vạn An Phước	1.859.925.206	-	1.819.752.138	-
- Công ty TNHH Dược Phẩm Tâm Minh	1.528.087.265	-	1.185.089.564	-
- Công ty Cổ phần Dược phẩm Sao Mỹ	1.203.878.250	-	1.394.293.960	-
- Công ty Cổ phần Meta Healthcare	-	-	2.202.185.428	-
- Phải thu khách hàng khác	7.173.477.060	-	8.333.851.591	(126.237.171)
	52.661.422.435	-	31.741.211.296	(126.237.171)

5 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Trả trước cho người bán là các bên khác				
- ACT Activites Chimiques ET Therapeutiques Laboratoires Sarl	-	-	898.701.520	-
- Sreekara Organics	-	-	369.557.600	-
- Huazhong Pharmaceutical Co., Ltd	634.675.000	-	-	-
- Các khách hàng khác	96.676.450	-	307.080.000	-
	731.351.450	-	1.575.339.120	-

6 . PHẢI THU KHÁC NGẮN HẠN

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Phải thu về tạm ứng	140.000.000	-	148.500.000	-
	140.000.000	-	148.500.000	-

7 . NỢ XẤU

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
+ Công ty TNHH Dược phẩm Sangha	-	-	126.237.171	-
	-	-	126.237.171	-

8 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	24.787.226.353	-	27.415.329.245	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	3.331.255.703	-	3.780.023.169	-
Thành phẩm	10.037.611.297	-	8.800.000.841	-
Hàng hoá	10.073.536.234	-	4.288.579.396	-
Hàng gửi đi bán	1.138.381.907	-	1.437.534.374	-
	49.368.011.494	-	45.721.467.025	-

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC ĐỒNG NAI

221B Phạm Văn Thuận, phường Tân Tiến, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

9 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	12.274.008.821	35.579.041.925	2.200.559.636	226.433.954	50.280.044.336
- Mua trong năm	-	775.000.000	-	117.135.000	892.135.000
- Thanh lý, nhượng bán	(58.298.100)	(496.344.440)	-	(35.650.000)	(590.292.540)
Số dư cuối năm	12.215.710.721	35.857.697.485	2.200.559.636	307.918.954	50.581.886.796
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	8.102.359.498	26.519.251.949	1.968.673.785	205.956.493	36.796.241.725
- Khấu hao trong năm	349.665.820	2.295.831.835	198.759.228	39.522.471	2.883.779.354
- Thanh lý, nhượng bán	(58.298.100)	(496.344.440)	-	(35.650.000)	(590.292.540)
Số dư cuối năm	8.393.727.218	28.318.739.344	2.167.433.013	209.828.964	39.089.728.539
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	4.171.649.323	9.059.789.976	231.885.851	20.477.461	13.483.802.611
Tại ngày cuối năm	3.821.983.503	7.538.958.141	33.126.623	98.089.990	11.492.158.257

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản vay: 7.266.735.105 VND;
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 13.541.862.000 VND.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC ĐỒNG NAI221B Phạm Văn Thuận, phường Tân Tiến, thành phố Biên Hòa,
tỉnh Đồng Nai**Báo cáo tài chính**

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	340.000.000	340.000.000
- Mua trong năm	140.000.000	140.000.000
Số dư cuối năm	480.000.000	480.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	283.333.333	283.333.333
- Khấu hao trong năm	89.166.668	89.166.668
Số dư cuối năm	372.500.001	372.500.001
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	56.666.667	56.666.667
Tại ngày cuối năm	107.499.999	107.499.999

11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	100.926.207	523.810
- Chi phí bảo hiểm	18.619.358	19.906.226
	119.545.565	20.430.036
b) Dài hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	450.401.553	445.972.191
	450.401.553	445.972.191

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC ĐỒNG NAI

221B Phạm Văn Thuận, phường Tân Tiến, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

12 . VAY NGẮN HẠN

	01/01/2024		Trong năm		31/12/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai	3.390.112.401	3.390.112.401	32.359.206.839	35.148.011.645	601.307.595	601.307.595
	3.390.112.401	3.390.112.401	32.359.206.839	35.148.011.645	601.307.595	601.307.595

Hợp đồng cấp tín dụng số 2024072/HBTD/QLN ký ngày 02/08/2024 với các điều khoản chi tiết sau:

- Giới hạn cấp tín dụng: 20.000.000.000 VND;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- Thời hạn cấp hạn mức: 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực nhưng không vượt quá ngày 25/08/2025;
- Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp tài sản theo các Hợp đồng thế chấp sau:
 - + *Hợp đồng thế chấp quyền sở hữu công trình (nhà máy sản xuất dược phẩm) số 2016028/HĐBĐ/NHNT ký ngày 29/06/2016;*
 - + *Hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất (nhà trên đường 30/04) số 20120152/HĐBĐ/NHNT ký ngày 13/06/2012;*
 - + *Hợp đồng thế chấp tài sản là máy móc, thiết bị số 20130110/HĐBĐ/NHNT ký ngày 02/07/2013.*
- Các tài sản dùng để bảo đảm khoản vay được đăng ký giao dịch bảo đảm đầy đủ;

13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán là các bên khác				
- SEPTODONT	11.204.668.228	11.204.668.228	2.575.225.621	2.575.225.621
- Henan Lvyuan Pharmaceutical Co., Ltd	8.431.830.000	8.431.830.000	-	-
- Zhejiang Anglikang Pharmaceutical Co., Ltd	5.314.608.000	5.314.608.000	-	-
- Fuxin Long Rui Pharmaceutical Co., Ltd	3.955.294.800	3.955.294.800	-	-
- Apc Pharmaceuticals And Chemical Limited	3.698.507.250	3.698.507.250	-	-
- Tianjin Tianyao Pharmaceuticals Co., Ltd	1.700.674.560	1.700.674.560	3.699.630.000	3.699.630.000
- Công ty Cổ phần Dược phẩm Benovas	1.516.469.040	1.516.469.040	3.044.300.640	3.044.300.640
- R L Fine Chem Pvt. Ltd	1.660.815.000	1.660.815.000	-	-
- Orchid Pharma Limited	1.507.509.000	1.507.509.000	-	-
- Solara Active Pharma Sciences Limited	919.836.000	919.836.000	1.665.444.000	1.665.444.000
- Khs Synchemica Corp	-	-	4.971.912.000	4.971.912.000
- Shandong New Time Pharmaceutical Co., Ltd	-	-	2.124.540.000	2.124.540.000
- Các khách hàng khác	14.215.189.796	14.215.189.796	12.934.146.501	12.934.146.501
	54.125.401.674	54.125.401.674	31.015.198.762	31.015.198.762

14 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Người mua trả tiền trước là các bên khác				
- Công ty Cổ phần Dược phẩm Dược liệu Pharmedic	-	-	978.591.600	-
- Công ty TNHH IMSC	654.912.741	-	-	-
- Công ty Cổ phần Dược phẩm Medisun	-	-	681.443.695	-
- Công ty TNHH Dược phẩm Tốtô	40.625.000	-	79.169.257	-
- Phải trả các đối tượng khác	127.284.880	-	26.395.569	-
	822.822.621	-	1.765.600.121	-

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC ĐỒNG NAI

221B Phạm Văn Thuận, phường Tân Tiến, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	-	17.107.950.709	17.107.950.709	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	110.754.015	110.754.015	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	726.173.082	2.263.752.767	2.429.561.630	-	560.364.219
- Thuế thu nhập cá nhân	21.489.617	-	365.029.931	347.273.974	3.733.660	-
- Thuế nhà đất và tiền thuế đất	-	-	1.067.554.266	1.067.554.266	-	-
- Các loại thuế khác	-	-	7.000.000	7.000.000	-	-
	21.489.617	726.173.082	20.922.041.688	21.070.094.594	3.733.660	560.364.219

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	1.051.981	-
- Trích trước chi phí khuyến mãi	287.090.000	250.102.863
- Trích trước các chi phí đã phát sinh nhưng chưa có hóa đơn, chứng từ	111.088.598	103.129.900
- Chi phí sửa chữa tài sản	165.838.500	299.600.000
- Chi phí phải trả khác	513.277.100	330.264.600
	1.078.346.179	983.097.363

17 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	503.452.045	409.575.325
	503.452.045	409.575.325
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	124.600.000	116.500.000
	124.600.000	116.500.000
c) Phải trả khác là các bên liên quan		
- Công ty Cổ phần Tổng Công ty Tín Nghĩa	-	2.235.000
	-	2.235.000

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC ĐỒNG NAI

221B Phạm Văn Thuận, phường Tân Tiến, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024**18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU****a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Vốn khác của Chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01/01/2023	30.000.100.000	4.891.400.000	4.895.546.085	9.515.799.034	49.302.845.119
Lãi trong năm 2023	-	-	-	8.290.287.407	8.290.287.407
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	1.554.044.760	(1.554.044.760)	-
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(1.165.533.570)	(1.165.533.570)
Chia cổ tức năm trước	-	-	-	(3.600.012.000)	(3.600.012.000)
Mua sắm tài sản cố định từ quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	(194.000.000)	(194.000.000)
Số dư tại ngày 31/12/2023	30.000.100.000	4.891.400.000	6.449.590.845	11.292.496.111	52.633.586.956
Số dư tại ngày 01/01/2024	30.000.100.000	4.891.400.000	6.449.590.845	11.292.496.111	52.633.586.956
Lãi trong năm 2024	-	-	-	8.885.460.939	8.885.460.939
Trích quỹ đầu tư phát triển ⁽ⁱ⁾	-	-	1.658.057.481	(1.658.057.481)	-
Trích Quỹ Khen thưởng, phúc lợi ⁽ⁱ⁾	-	-	-	(1.243.543.074)	(1.243.543.074)
Chia cổ tức năm trước ⁽ⁱ⁾	-	-	-	(3.600.012.000)	(3.600.012.000)
Trích khen thưởng Ban điều hành ⁽ⁱ⁾	-	-	-	(58.000.000)	(58.000.000)
Số dư tại ngày 31/12/2024	30.000.100.000	4.891.400.000	8.107.648.326	13.618.344.495	56.617.492.821

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC ĐỒNG NAI

221B Phạm Văn Thuận, phường Tân Tiến, thành phố Biên Hòa,
tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

⁽¹⁾ Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 số 04/NQ-ĐHĐCĐ ngày 22 tháng 04 năm 2024, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2023 như sau:

	Tỷ lệ %	Số tiền VND
Kết quả kinh doanh sau thuế	100,00	8.290.287.407
Trích Quỹ đầu tư phát triển	20,00	1.658.057.481
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	15,00	1.243.543.074
Trích Quỹ khen thưởng ban điều hành	0,70	58.000.000
Chi trả cổ tức 12%/vốn điều lệ (tương ứng mỗi cổ phần nhận 1.200 đồng)	43,42	3.600.012.000
Lợi nhuận còn lại năm 2023 chưa phân phối	20,88	1.730.674.852

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ %	Cuối năm VND	Tỷ lệ %	Đầu năm VND
- Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm Đồng Nai	51,50	15.449.880.000	51,50	15.449.880.000
- Công ty Cổ phần KCN Tín Nghĩa - Phương Đông	13,47	4.040.910.000	13,47	4.040.910.000
- Cổ đông khác	35,03	10.509.310.000	35,03	10.509.310.000
	100	30.000.100.000	100	30.000.100.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	30.000.100.000	30.000.100.000
- Vốn góp cuối năm	30.000.100.000	30.000.100.000
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	409.575.325	374.424.380
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	3.600.012.000	3.600.012.000
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	3.600.012.000	3.600.012.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	(3.506.135.280)	(3.564.861.055)
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	(3.506.135.280)	(3.564.861.055)
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm	503.452.045	409.575.325

d) Cổ phiếu

	31/12/2024	01/01/2024
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.000.010	3.000.010
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	3.000.010	3.000.010
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	3.000.010	3.000.010
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.000.010	3.000.010
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	3.000.010	3.000.010

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/cổ phần.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC ĐỒNG NAI221B Phạm Văn Thuận, phường Tân Tiến, thành phố Biên Hòa,
tỉnh Đồng Nai**Báo cáo tài chính**

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

e) Các quỹ của công ty

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	8.107.648.326	6.449.590.845
	8.107.648.326	6.449.590.845

19 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**Tài sản thuê ngoài**

Công ty ký hợp đồng thuê đất tại 221B Phạm Văn Thuận, phường Tân Tiến, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai từ ngày 01/01/1996 đến ngày 01/01/2046 với mục đích sử dụng làm văn phòng và nhà xưởng. Diện tích khu đất thuê là 7.734,2 m². Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

Công ty ký hợp đồng thuê đất tại các huyện, thành phố tỉnh Đồng Nai từ ngày 01/01/1996 đến ngày 23/12/2055 với mục đích sử dụng làm chi nhánh và kho. Diện tích khu đất thuê là 900,3 m². Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

b) Nợ khó đòi đã xử lý

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Nợ khó đòi đã xử lý	126.237.171	-
	126.237.171	-

20 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	324.792.318.316	207.561.870.942
Doanh thu bán thành phẩm	118.376.494.114	116.910.116.394
Doanh thu bán nguyên vật liệu	-	258.050.000
Doanh thu cung cấp dịch vụ	150.908.873	83.999.998
	443.319.721.303	324.814.037.334
	3.977.209	2.432.409

Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan
Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 34.

21 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	34.287.844	40.141.636
Hàng bán bị trả lại	439.758.860	1.258.600.000
Giảm giá hàng bán	1.300.455.639	642.944.049
	1.774.502.343	1.941.685.685

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC ĐỒNG NAI221B Phạm Văn Thuận, phường Tân Tiến, thành phố Biên Hòa,
tỉnh Đồng Nai**Báo cáo tài chính**

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

22 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	319.009.613.107	199.940.021.119
Giá vốn thành phẩm đã bán	94.915.263.378	96.362.002.497
Giá vốn nguyên vật liệu	8.918.523	257.077.579
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	-	2.797.092
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(963.600.000)
	413.933.795.008	295.598.298.287

23 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Lãi tiền gửi	4.379.431	3.419.362
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	2.546.362.505	964.498.467
	2.550.741.936	967.917.829

24 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Lãi tiền vay	201.122.627	708.298.743
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	1.085.899.890	578.566.054
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	221.584.560	68.704.054
	1.508.607.077	1.355.568.851

25 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	667.102.473	344.420.729
Chi phí nhân công	4.737.609.318	4.185.119.293
Chi phí khấu hao tài sản cố định	242.973.656	242.973.656
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.626.381.043	1.660.908.883
Chi phí khác bằng tiền	1.791.744.028	1.751.973.400
	9.065.810.518	8.185.395.961

26 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	343.403.415	307.366.866
Chi phí nhân công	3.817.146.783	3.487.625.836
Chi phí khấu hao tài sản cố định	761.349.831	686.586.845
Thuế, phí, lệ phí	311.340.001	1.091.541.462
Chi phí dịch vụ mua ngoài	302.699.106	439.178.606
Chi phí khác bằng tiền	3.017.346.679	2.407.113.551
	8.553.285.815	8.419.413.166
Trong đó: Chi phí mua của các bên liên quan	16.141.239	33.296.799

Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 34.

27 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Thu nhập từ hỗ trợ lô hàng nhập khẩu	6.000.000	165.348.862
Thu nhập từ thưởng doanh số	114.283.333	-
Thu nhập khác	7.518.039	14.281.206
	127.801.372	179.630.068

28 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	19.579.644
Các khoản bị phạt	4.050.131	15.000.000
Chi phí khác	9.000.013	7.227.503
	13.050.144	41.807.147

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC ĐỒNG NAI221B Phạm Văn Thuận, phường Tân Tiến, thành phố Biên Hòa,
tỉnh Đồng Nai**Báo cáo tài chính**

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

29 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	11.149.213.706	10.419.416.134
Các khoản điều chỉnh tăng	169.550.131	226.227.503
- Chi phí không hợp lý hợp lệ	169.550.131	226.227.503
Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	11.318.763.837	10.645.643.637
Chi phí thuế TNDN hiện hành (Thuế suất 20%)	2.263.752.767	2.129.128.727
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	726.173.082	945.007.507
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(2.429.561.630)	(2.347.963.152)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	560.364.219	726.173.082

30 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	8.885.460.939	8.290.287.407
Các khoản điều chỉnh	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	8.885.460.939	8.290.287.407
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	3.000.010	3.000.010
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.962	2.763

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.



31 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	78.552.647.372	78.353.846.082
Chi phí nhân công	19.985.336.008	19.248.918.723
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.972.946.022	2.912.417.366
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.379.461.498	4.442.438.040
Chi phí khác bằng tiền	7.420.791.500	6.855.245.221
	113.311.182.400	111.812.865.432

32 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị,...

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2024				
Tiền	2.749.725.265	-	-	2.749.725.265
Phải thu khách hàng, phải thu khác	52.801.422.435	-	-	52.801.422.435
	55.551.147.700	-	-	55.551.147.700

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC ĐỒNG NAI221B Phạm Văn Thuận, phường Tân Tiến, thành phố Biên Hòa,
tỉnh Đồng Nai**Báo cáo tài chính**

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Tại ngày 01/01/2024

Tiền	893.326.826	-	-	893.326.826
Phải thu khách hàng, phải thu khác	31.763.474.125	-	-	31.763.474.125
	32.656.800.951	-	-	32.656.800.951

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2024				
Vay và nợ	601.307.595	-	-	601.307.595
Phải trả người bán, phải trả khác	54.628.853.719	124.600.000	-	54.753.453.719
Chi phí phải trả	1.078.346.179	-	-	1.078.346.179
	56.308.507.493	124.600.000	-	56.433.107.493
Tại ngày 01/01/2024				
Vay và nợ	3.390.112.401	-	-	3.390.112.401
Phải trả người bán, phải trả khác	31.424.774.087	116.500.000	-	31.541.274.087
Chi phí phải trả	983.097.363	-	-	983.097.363
	35.797.983.851	116.500.000	-	35.914.483.851

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC ĐỒNG NAI221B Phạm Văn Thuận, phường Tân Tiến, thành phố Biên Hòa,
tỉnh Đồng Nai**Báo cáo tài chính**

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

33 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong năm		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	32.359.206.839	20.018.251.762
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	35.148.011.645	32.468.035.192

34 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**Bên liên quan**

Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm Đồng Nai
 Công ty Cổ phần Tổng Công ty Tín Nghĩa
 Công ty Cổ phần Phát triển Doanh nghiệp nhỏ và vừa Nhật Bản
 Công ty Cổ phần Xăng dầu Tín Nghĩa
 Công ty Cổ phần Cà phê Tín Nghĩa
 Công ty Cổ phần Phát triển KCN Tín Nghĩa
 Công ty Cổ phần Logistics Tín Nghĩa - ICD Biên Hòa
 Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát

Mối quan hệ

Công ty mẹ
 Công ty mẹ của Công ty mẹ
 Cùng Tập đoàn
 Cùng Tập đoàn
 Cùng Tập đoàn
 Cùng Tập đoàn

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong năm với các bên liên quan như sau:

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	3.977.209	2.432.409
- Công ty Cổ phần Tổng Công ty Tín Nghĩa	3.977.209	2.432.409
Chi phí quản lý doanh nghiệp	53.178.277	33.296.799
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Tín Nghĩa	16.141.239	33.296.799
- Công ty Cổ phần Quản lý dự án Tín Nghĩa	37.037.038	-
Chia cổ tức	1.853.985.600	1.853.985.600
- Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm Đồng Nai	1.853.985.600	1.853.985.600

Thu nhập của người quản lý chủ chốt

Họ và tên	Chức vụ	Thu nhập trong năm	
		Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
- Ông Nguyễn Cao Nhơn	Chủ tịch Hội đồng quản trị (Bổ nhiệm ngày 22/04/2024)	40.000.000	-
- Ông Vũ Văn Luyến	Chủ tịch Hội đồng quản trị (Miễn nhiệm ngày 22/04/2024)	26.000.000	40.000.000
- Ông Trần Trung Tuấn	Chủ tịch Hội đồng quản trị (Từ nhiệm ngày 18/04/2023)	-	20.000.000
- Bà Đỗ Thị Nga	Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị Tổng Giám đốc	532.443.615	548.990.154
- Ông Võ Trung Thành	Thành viên Hội đồng quản trị (Bổ nhiệm ngày 22/04/2024)	24.000.000	-
- Bà Nguyễn Thị Thùy Vân	Thành viên Hội đồng quản trị (Miễn nhiệm ngày 22/04/2024)	16.000.000	36.000.000
- Ông Nguyễn Minh Trung	Thành viên Hội đồng quản trị (Miễn nhiệm ngày 22/04/2024)	16.000.000	36.000.000
- Ông Trương Thanh Tùng	Thành viên Hội đồng quản trị (Miễn nhiệm ngày 22/04/2024)	3.000.000	36.000.000
- Ông Nguyễn Văn Khoa	Phó Tổng Giám đốc	368.573.153	380.787.846
- Bà Phạm Thị Thanh Thùy	Kế toán trưởng	345.169.230	357.384.308
- Ông Lê Đình Sơn	Trưởng Ban kiểm soát	27.000.000	24.000.000
- Bà Trần Thị Mỹ Lệ	Thành viên Ban kiểm soát	13.500.000	12.000.000
- Bà Mai Thị Thế	Thành viên Ban kiểm soát	12.000.000	214.148.304

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và không có số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Công ty.

35 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Người lập



Phạm Thị Thanh Thùy

Kế toán trưởng



Phạm Thị Thanh Thùy

Đồng Nai, ngày 19 tháng 02 năm 2025

Tổng Giám đốc



Đỗ Thị Nga

HÃNG KIỂM TOÁN AASC

AASC TẠI HÀ NỘI - TRỤ SỞ CHÍNH

T: (84.24) 3824 1990 | F: (84.24) 3825 3973

E: aasc@aasc.com.vn

A: Số 1 Lê Phụng Hiểu, Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam

AASC TẠI TP. HỒ CHÍ MINH

T: (84.28) 3945 0505 - (84.28) 3945 0606 | F: (84.28) 3945 1106

E: aaschcm@aasc.com.vn

A: Tầng 3, Tòa nhà Galaxy 9, số 9 Nguyễn Khoái, Phường 1, Quận 4, Tp Hồ Chí Minh, Việt Nam

AASC TẠI QUẢNG NINH

T: (84.2033) 627 571 | F: (84.2033) 627 572

E: aascqn@aasc.com.vn

A: Số 8 Chu Văn An, Tp Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam